



# INCOMFISH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN**

A 77/1 Đường số 7 KCN Vĩnh Lộc, Quận Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Tel: 028. 37653145 Fax: 028. 37653136 Email: [incomfish@incomfish.com](mailto:incomfish@incomfish.com) Website: [www.incomfish.com](http://www.incomfish.com)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **QUÝ 3 NĂM 2020**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>237,188,078,637</b>	<b>178,834,724,928</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>221,127,175</b>	<b>520,322,768</b>
1. Tiền	111		221,127,175	520,322,768
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>129,715,950</b>	<b>86,017,620</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531,000,000	531,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	128		(401,284,050)	(444,982,380)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.3</b>	<b>19,301,881,877</b>	<b>9,810,010,170</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		24,371,153,150	13,240,297,159
2. Trả trước cho người bán	132		3,395,189,200	3,385,289,880
5. Các khoản phải thu khác	136		3,565,232,282	5,214,115,886
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(12,029,692,755)	(12,029,692,755)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>211,891,426,789</b>	<b>164,268,510,579</b>
1. Hàng tồn kho	141		227,098,639,518	179,475,723,308
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15,207,212,729)	(15,207,212,729)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.5</b>	<b>5,643,926,846</b>	<b>4,149,863,791</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59,965,334	160,164,176
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,583,961,512	3,989,699,615
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>52,337,426,634</b>	<b>49,663,376,062</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.6</b>	<b>457,850,547</b>	<b>421,262,547</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		920,342,310	883,754,310
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(462,491,763)	(462,491,763)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.7</b>	<b>28,455,837,153</b>	<b>26,632,515,823</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7a	19,138,824,451	17,767,554,695
- Nguyên giá	222		120,720,250,229	120,841,250,229
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101,581,425,778)	(103,073,695,534)
3. TSCĐ vô hình	227	V.7b	9,317,012,702	8,864,961,128
- Nguyên giá	228		15,210,878,493	15,210,878,493
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,893,865,791)	(6,345,917,365)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.8</b>	<b>21,269,598,977</b>	<b>21,269,598,977</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,992,000,000	14,992,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn khác	253		22,219,425,650	22,219,425,650
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(15,941,826,673)	(15,941,826,673)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>V.9</b>	<b>2,154,139,957</b>	<b>1,339,998,715</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,154,139,957	1,339,998,715
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>289,525,505,271</b>	<b>228,498,100,990</b>

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>197,845,072,855</b>	<b>143,707,216,972</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>145,773,265,091</b>	<b>88,623,183,218</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	85,091,656,797	38,870,943,747
2. Người mua trả tiền trước	312	V.11	1,922,026,876	2,853,182,098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	452,220,893	443,540,989
4. Phải trả người lao động	314		154,483,983	868,434,459
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	600,000,000	660,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4,039,297,494	7,189,130,913
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	47,402,007,032	31,806,566,357
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	6,111,572,016	5,931,384,655
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>52,071,807,764</b>	<b>55,084,033,754</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	45,851,807,764	45,902,556,514
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	6,220,000,000	9,181,477,240
- Vay dài hạn	338C		6,220,000,000	9,181,477,240
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>91,680,432,416</b>	<b>84,790,884,018</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>91,680,432,416</b>	<b>84,790,884,018</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18a	128,070,000,000	128,070,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	V.18b	128,070,000,000	128,070,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,156,097,000	24,156,097,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,221,178,468	21,221,178,468
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(81,766,843,052)	(88,656,391,450)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(71,689,773,565)	(81,766,843,052)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(10,077,069,487)	(6,889,548,398)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>289,525,505,271</b>	<b>228,498,100,990</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Ngô Tấn Phát

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngô Tấn Phát

Tổng Giám đốc



*Nguyễn Thị Kim Xuân*

CTY CP ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI THỦY SẢN (INCOMFISH)

Mã CK: ICF

Mã số thuế: 0301805696

Mẫu số B02 - DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BCT

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3/2020

Tại ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 3/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33,989,923,845	27,716,387,421	70,239,091,717	77,438,141,497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	1,863,114,997	112,176,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.3	33,989,923,845	27,716,387,421	68,375,976,720	77,325,965,497
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	33,018,812,296	27,012,670,539	62,048,119,836	68,957,773,809
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VI.4	971,111,549	703,716,882	6,327,856,884	8,368,191,688
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	272,249,976	228,171,162	565,962,579	511,246,787
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	473,963,434	802,175,260	2,470,461,749	2,953,047,373
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.5	459,854,379	736,411,983	1,876,325,485	2,476,151,469
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	398,772,072	1,316,371,979	2,133,218,865	4,235,199,095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	2,621,557,473	3,305,765,263	9,180,350,489	12,623,697,874
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(24+25))	30	VI.8	(2,250,931,454)	(4,492,424,458)	(6,890,211,640)	(10,932,505,867)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	5,418,537	1,000,000	6,047,989	145,905,245
12. Chi phí khác	32	VI.9	2,636,808	-	5,384,747	460,311,153
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	VI.9	2,781,729	1,000,000	663,242	(314,405,908)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	VI.10	(2,248,149,725)	(4,491,424,458)	(6,889,548,398)	(11,246,911,775)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50-51-52)	60	VI.11	(2,248,149,725)	(4,491,424,458)	(6,889,548,398)	(11,246,911,775)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	(176)	(351)	(538)	(878)

Người lập biểu

*Nguyễn Ngô Tấn Phát*

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Kế toán trưởng

*Nguyễn Ngô Tấn Phát*

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 10 năm 2020

CỔ PHẦN CÔNG GIẢM ĐỐC

THƯƠNG MẠI  
THỦY SẢN

Nguyễn Thị Kim Quên

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm Nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	41,183,432,612	58,718,075,599
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(19,036,694,650)	(37,344,491,067)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7,197,978,603)	(7,871,030,168)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1,880,237,807)	(2,699,336,503)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(80,684,815)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9,266,025,874	1,055,063,657
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7,122,783,172)	(11,216,125,659)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</i>	20	15,211,764,254	561,471,044
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	-	-
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29,167,919,149	66,435,836,881
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44,080,487,810)	(66,462,145,818)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(14,912,568,661)	(26,308,937)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50	299,195,593	535,162,107
Tiền tồn đầu kỳ	60	221,127,175	147,945,405
Tiền tồn cuối kỳ	70	520,322,768	683,107,512


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Ngô Tấn Phát

  
Nguyễn Ngô Tấn Phát



  
Nguyễn Thị Kim Xuân

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30/09/2020

**I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ.
- 4- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ.

**II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN.

**III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: kế toán Việt Nam theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng:****1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: theo tiền đồng VN, bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán. Tất cả các tài khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ, được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc.
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.
- Trích lập dự phòng hàng tồn kho tại ngày 30/09/2020 là : 15,207,212,729

**3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

**Nhóm tài sản****Thời gian khấu hao (Năm)**

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:**

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

**6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:**

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.
- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

**7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:**

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
- + CCDC mới phát sinh: Phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

**9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính giữa niên độ và cuối năm.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:**

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

**12- Báo cáo theo bộ phận:**

- Ngành nghề kinh doanh của công ty: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ
- Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh duy nhất tại địa chỉ: A77/I đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Q. Bình Tân, Tp HCM

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:**

- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận.

**14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:**

- Tiền lương được tính toán và trích lập dựa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng lương và quy chế trả lương trả thưởng của công ty.
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 20.5% và 9.5%, BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó, 21,5% được tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của người lao động.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:**

	30/09/2020	01/01/2020
<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>520,322,768</b>	<b>221,127,175</b>
- Tiền mặt	196,523,021	4,102,616
- Tiền gửi ngân hàng	323,799,747	217,024,559
	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>2- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>86,017,620</b>	<b>129,715,950</b>
- Sở hữu 8.619 cổ phiếu PVD (7,836 ban đầu+783 chia cổ tức) với trị giá	531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(444,982,380)	(401,284,050)
	<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>9,810,010,170</b>	<b>19,301,881,877</b>
- Phải thu ngắn hạn khách hàng (a)	13,240,297,159	24,371,153,150
- Trả trước cho người bán ngắn hạn (b)	3,385,289,880	3,395,189,200
- Phải thu ngắn hạn khác (c)	5,214,115,886	3,565,232,282
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12,029,692,755)	(12,029,692,755)
<b>(a) Bao gồm</b>	<b>13,240,297,159</b>	<b>24,371,153,150</b>
- VND	1,002,561,916	1,100,307,385
- Ngoại tệ (USD)	\$ 537,397.00	12,237,735,243
	12,237,735,243	23,270,845,765

(b) Bao gồm	-	-
- VND	3,385,289,880	3,395,189,200
- Ngoại tệ (USD)	-	-
(c) Bao gồm	5,214,115,886	3,565,232,282
- Thuế GTGT đầu vào:		
+ Còn được khấu trừ	331,524,690	312,765,145
+ Đang xin hoàn	-	-
- Phải thu người lao động (Thu tạm ứng)	1,858,048,572	2,065,219,228
- Phải thu người lao động	-	40,500,000
- Phải thu khác	3,024,542,624	1,146,747,909

#### 4- Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
- Nguyên liệu, vật liệu trong nước	2,781,573,119		3,402,231,475	
- Nguyên liệu nhập khẩu	43,399,149		54,380,609,250	
- Bán thành phẩm	147,566,914,860	(12,682,369,806)	135,491,104,250	(12,682,369,806)
- Vật liệu phụ, bao bì, hóa chất	5,821,658,652		6,500,623,960	
- Công cụ, dụng cụ	3,025,518,389		3,073,702,931	
- Thành phẩm	20,142,438,532	(2,524,842,923)	22,433,648,691	(2,524,842,923)
- Hàng gửi bán	-		-	
- Chi phí SKKD dở dang	41,021,747		1,816,718,961	
- Hàng hóa	53,198,860		-	
<b>Cộng</b>	<b>179,475,723,308</b>	<b>(15,207,212,729)</b>	<b>227,098,639,518</b>	<b>(15,207,212,729)</b>

	30/09/2020	01/01/2020
	5- Tài sản ngắn hạn khác	4,149,863,791
- Chi phí trả trước ngắn hạn	160,164,176	59,965,334
- Thuế GTGT còn được khấu trừ của HDDV	3,989,699,615	5,583,961,512

	30/09/2020	01/01/2020
	6- Các khoản phải thu dài hạn	457,850,547
6a/ Phải thu dài hạn khác	920,342,310	883,754,310
- Công ty Cp ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ	462,491,763	462,491,763
- Công ty CP ACOMFOOD	457,850,547	421,262,547
6b/ Dự phòng Phải thu dài hạn khó đòi	(462,491,763)	(462,491,763)
- Công ty Cp ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ	(462,491,763)	(462,491,763)

#### 7- Tài sản cố định

##### 7a- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà Xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2020	43,718,683,540	67,412,731,844	7,734,556,758	1,854,278,087	120,720,250,229
Tăng	-	121,000,000	-	-	121,000,000
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2020	43,718,683,540	67,533,731,844	7,734,556,758	1,854,278,087	120,841,250,229
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2020	30,999,335,229	62,027,748,722	6,701,969,257	1,852,372,570	101,581,425,778
Tăng	1,231,375,419	77,237,484	174,210,615	9,446,238	1,492,269,756
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2020	32,230,710,648	62,104,986,206	6,876,179,872	1,861,818,808	103,073,695,534
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2020	12,719,348,311	5,384,983,122	1,032,587,501	1,905,517	19,138,824,451
Tại ngày 30/09/2020	11,487,972,892	5,428,745,638	858,376,886	(7,540,721)	17,767,554,695



## 7b- Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu thương mại	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2020	5,712,920,000	9,284,870,893	213,087,600	15,210,878,493
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2020	5,712,920,000	9,284,870,893	213,087,600	15,210,878,493
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2020	4,854,808,066	848,970,135	190,087,590	5,893,865,791
Tăng	214,234,497	214,817,067	23,000,010	452,051,574
Giảm	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2020	5,069,042,563	1,063,787,202	213,087,600	6,345,917,365
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2020	858,111,934	8,435,900,758	23,000,010	9,317,012,702
Tại ngày 30/09/2020	643,877,437	8,221,083,691	-	8,864,961,128

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
<b>8- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>37,211,425,650</b>	<b>(15,941,826,673)</b>	<b>37,211,425,650</b>	<b>(15,941,826,673)</b>
- Đầu tư vào Cty liên kết Cty INCOMFISH US	14,992,000,000	(1,499,200,000)	14,992,000,000	(1,499,200,000)
- Đầu tư góp vốn đơn vị khác Cty TNHH SX KD DV SAGA	22,219,425,650	(14,442,626,673)	22,219,425,650	(14,442,626,673)
			<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>9- Tài sản dài hạn khác</b>			<b>1,339,998,715</b>	<b>2,154,139,957</b>
- Chi phí trả trước dài hạn			1,339,998,715	2,154,139,957
			<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>10- Phải trả người bán ngắn hạn</b>			<b>38,870,943,747</b>	<b>85,091,656,797</b>
- VND			9,640,760,252	11,700,452,411
- Ngoại tệ (USD)	\$ 1,256,132.00		29,230,183,495	73,391,204,386
			<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>11- Người mua trả tiền trước</b>			<b>2,853,182,098</b>	<b>1,922,026,876</b>
- VND			1,175,653,023	1,381,537,675
- Ngoại tệ (USD)	\$ 72,824.00		1,677,529,075	540,489,201
			<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>			<b>443,540,989</b>	<b>452,220,893</b>
- Thuế thu nhập cá nhân			14,964,415	23,644,319
- Thuế khác			428,576,574	428,576,574
			<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>13- Chi Phí phải trả ngắn hạn</b>			<b>660,000,000</b>	<b>600,000,000</b>
- Chi phí lãi vay ngắn hạn cá nhân			600,000,000	600,000,000
- Chi phí kiểm toán 2020			60,000,000	-
			<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>14- Phải trả ngắn hạn khác</b>			<b>7,189,130,913</b>	<b>4,039,297,494</b>
- Bảo hiểm XH, bảo hiểm YT, bảo hiểm TN, KPCĐ			2,824,055,977	2,326,471,895
- Thưởng sản lượng giữ lại			845,849,602	112,399,606
- Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng			50,000,000	50,000,000
- Các khoản phải trả khác			3,469,225,334	1,550,425,993

		30/09/2020	01/01/2020		
15- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn		40,988,043,599	53,622,007,032		
15 a/ Vay ngắn hạn ngân hàng		25,792,091,554	47,402,007,032		
- Ngoại tệ (USD)	\$ 247,612.00	5,761,924,026	19,769,055,906		
- VND		20,030,167,528	27,632,951,126		
15 b/ Vay ngắn hạn cá nhân		6,014,474,805	-		
		6,014,474,805	-		
15 c/ Vay dài hạn cá nhân		9,181,477,240	6,220,000,000		
		9,181,477,240	6,220,000,000		
		30/09/2020	01/01/2020		
16- Quỹ khen thưởng phúc lợi		5,931,384,655	6,111,572,016		
- Quỹ khen thưởng		4,017,533,418	4,043,033,418		
- Quỹ phúc lợi		1,913,851,237	2,068,538,598		
		30/09/2020	01/01/2020		
17- Phải trả dài hạn khác		45,902,556,514	45,851,807,764		
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân		31,747,168,139	31,747,168,139		
- Bà Nguyễn Thị Kim Thủy		11,145,388,375	11,094,639,625		
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu		3,010,000,000	3,010,000,000		
18- Vốn chủ sở hữu					
18 a/ Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu					
	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2020	128,070,000,000	24,156,097,000	21,221,178,468	(81,766,843,052)	91,680,432,416
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lỗi kỳ này	-	-	-	(6,889,548,398)	(6,889,548,398)
Trích Quỹ	-	-	-	-	-
Chi cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2020	128,070,000,000	24,156,097,000	21,221,178,468	(88,656,391,450)	84,790,884,018
		30/09/2020	01/01/2020		
18 b/ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					
Số lượng cổ phiếu đã phát hành				12,807,000	12,807,000
- Cổ phiếu phổ thông				12,807,000	12,807,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				12,807,000	12,807,000
- Cổ phiếu phổ thông				12,807,000	12,807,000
19- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán		30/09/2020	01/01/2020		
		Số lượng (KG)	Trị giá		
Tài sản Khách hàng_Nhà cung cấp (ZEHUI Co.,LTD) gửi chờ sản xuất xuất khẩu					
1/ Cá bơn đông lạnh		593,277	29,468,317,668		-
2/ Cá hồi Pink đông lạnh		26,929	1,524,273,902		-
Cộng		620,206	30,992,591,570		-
<b>VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</b>					
		Quý 3/2020	Quý 3/2019		
1- Doanh thu:		33,989,923,845	27,716,387,421		
- Doanh thu xuất khẩu	\$ 1,377,413.00	32,086,149,907	25,270,591,181		
- Doanh thu nội địa		1,548,738,236	85,573,865		
- Doanh thu khác		355,035,702	2,360,222,375		

2- Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>3- Giá vốn hàng bán:</b>	<b>33,018,812,296</b>	<b>27,012,688,401</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính:</b>	<b>71,332,026</b>	<b>228,171,162</b>
Lãi tiền gửi	38,430	250,536
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	71,293,596	75,007,148
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	200,917,950	152,913,478
<b>5- Chi phí tài chính:</b>	<b>473,963,434</b>	<b>802,175,260</b>
Chi phí lãi vay	459,854,379	736,411,983
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	3,225,906	11,881,706
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	10,883,149	53,881,571
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán KD</i>	<i>(444,982,380)</i>	<i>(384,858,600)</i>
<b>6- Chi phí bán hàng</b>	<b>398,772,072</b>	<b>1,316,371,979</b>
Chi phí lương nhân viên quản lý	88,889,237	353,745,260
Chi phí xuất hàng (Vận chuyển, hải quan)	256,786,695	673,672,039
Chi phí tham gia hội chợ	-	-
Chi phí hoa hồng	-	88,662,838
Chi phí khác	53,096,140	200,291,842
<b>7- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>2,621,557,473</b>	<b>3,306,867,753</b>
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,870,629,572	1,986,258,714
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	10,419,132	33,572,940
Chi phí khấu hao TSCĐ	73,831,712	84,772,113
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Bảo hành sửa chữa, DV khác...)	498,538,489	446,157,420
Chi phí khác	168,138,568	756,106,566
<b>8- Thu nhập khác:</b>	<b>5,418,537</b>	<b>1,000,000</b>
<b>9- Chi phí khác:</b>	<b>2,636,808</b>	<b>-</b>
<b>10- Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(2,248,149,725)</b>	<b>(4,491,424,458)</b>
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ		
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(2,248,149,725)</b>	<b>(4,491,424,458)</b>
Thuế suất thuế TNDN của hoạt động SXKD	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
<b>11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:</b>		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	<b>(2,248,149,725)</b>	<b>(4,491,424,458)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông	-	-
- Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12,807,000	12,807,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>(176)</b>	<b>(351)</b>
<b>12- Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>50,652,802,784</b>	<b>53,792,584,726</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	46,097,340,898	44,513,809,575
- Chi phí nhân công	1,982,271,892	4,002,882,479
- Chi phí khấu hao TSCĐ	639,877,307	652,652,940
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,912,409,943	1,475,202,219
- Chi phí khác	20,902,744	3,148,037,513

## VII- Công bố thông tin:

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Tổ chức niêm yết theo qui định tại TT 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Mã CK: ICF

So với cùng kỳ năm 2019; doanh thu tăng, giá vốn hàng bán giảm và các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh đều giảm. Do đó, giảm lỗ

## VIII- Thông tin khác:

### 1- GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
<b>Nợ phải thu (VND)</b>	<b>883,754,310</b>	<b>920,342,310</b>
Công ty CP ACOMFOOD	421,262,547	457,850,547
INCOMFISH US	462,491,763	462,491,763
<b>Nợ phải trả (VND)</b>	<b>45,902,556,514</b>	<b>36,707,455,984</b>
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	31,747,168,139	25,347,168,139
- Bà Nguyễn Thị Kim Thủy	11,145,388,375	10,080,287,845
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu	3,010,000,000	1,280,000,000

### 2- CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### 2.1/ Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối)

#### 2.2/ Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính.

#### 2.3/ Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

#### 2.4/ Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp.

#### 2.5/ Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### 2.6/ Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

#### 2.7/ Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### - Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

**- Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**2.8/ Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

**2.9/ Tài sản đảm bảo**

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, nhà xưởng trên đất; tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

**2.10/ Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách	Dự phòng giảm giá	Giá trị hợp lý
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	531,000,000	(401,284,050)	129,715,950
Chứng khoán kinh doanh	531,000,000	(401,284,050)	129,715,950
Đầu tư tài chính dài hạn	37,211,425,650	(15,941,827,000)	
Đầu tư vào Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	
Đầu tư vào Công ty khác	22,219,425,650	(14,442,627,000)	
<b>Tại ngày 30/09/2020</b>			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	531,000,000	(444,982,380)	86,017,620
Chứng khoán kinh doanh	531,000,000	(444,982,380)	86,017,620
Đầu tư tài chính dài hạn	37,211,425,650	(15,941,827,000)	
Đầu tư vào Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	
Đầu tư vào Công ty khác	22,219,425,650	(14,442,627,000)	

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng khi kết thúc năm tài chính tại Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư các khoản điều chỉnh khác.

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố và trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



*Nguyễn Thị Kim Xuân*

Nguyễn Ngô Tấn Phát

Nguyễn Ngô Tấn Phát